

Bản án số: 19/2020/DS-ST

Ngày: 27/11/2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Lâm và ông Nguyễn Quang Chung

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị X** – sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp x (Ấp y cũ), xã Đ.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị L** – sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp x (Ấp y cũ), xã Đ.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Xuân K** – sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp x (Ấp y cũ), xã Đ.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà L và ông K vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 4 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị X trình bày:

Bà Phạm Thị X có quen biết vợ chồng bà Lê Thị L, ông Lê Xuân K do là người cùng ấp. Bà X có giao kết hợp đồng vay tài sản đối với bà Lê Thị L, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Bà X cho bà L vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất. Bà L có viết giấy xác nhận vay tiền ngày 15/7/2012 âm lịch (tương ứng với ngày 31/8/2012 dương lịch) có thời hạn đến ngày 15/8/2012 âm

lịch (tương ứng với ngày 30/9/2012 dương lịch); viết tại nhà bà X, không ai chứng kiến.

Lần thứ hai: Bà X có cho bà L vay 5,6 chỉ vàng 24K loại 9999 (theo bà X giá vàng hiện nay là 4.500.000đ/chỉ, tương ứng với số tiền 5,6 chỉ vàng 24K loại 9999 là 25.200.000đ; bà đề nghị Tòa án xem xét đối chiếu giá vàng thực tế khi xét xử là bao nhiêu tiền để tính cho chính xác), lãi suất 80.000đ/chỉ/tháng nhưng chưa nhận được số tiền lãi nào. Bà L có viết xác nhận phần vay vàng phía dưới giấy xác nhận vay tiền ngày 15/7/2012 âm lịch như nêu trên, cụ thể mượn vào ngày 12/9/2012 âm lịch (tương ứng với ngày 26/10/2012 Dương lịch), có thời hạn đến ngày 15/3/2013 âm lịch (tương ứng với ngày 24/4/2013 dương lịch; tuy nhiên do viết nhầm năm nên đã viết là “tháng 3 ngày 15 năm 2012 âm lịch”); viết tại nhà bà X, không ai chứng kiến.

Sau khi đến hạn, bà L đã bỏ đi biệt tích khỏi nơi cư trú nên bà X đã yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo Quyết định số 11/2017/QĐDS-ST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai đối với bà L; còn phía ông K thì hứa hẹn nhiều lần không trả.

Do các bên không thỏa thuận được, bà X khởi kiện và khởi kiện bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu bà L và ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X tài sản là 05 chỉ vàng 24K loại 9999 cùng số tiền gốc 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tiền lãi. Ngoài ra, bà X không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân K không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được bà L và ông K, nên không thu thập được lời khai.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình, bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà L và ông K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc yêu cầu bà L và ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X tài sản là 05 chỉ vàng 24K loại 9999 và số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị L có nơi cư trú tại xã Đ.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tư cách tố tụng: Bà Phạm Thị X khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L, ông Lê Xuân K có nghĩa vụ liên đới trả nợ là số tiền và tài sản là số vàng đã vay. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà X là người khởi kiện bà L nên xác định tư cách đương sự bà X là nguyên đơn, bà L là bị đơn. Ông K là người được nguyên đơn xác định có cùng vay tiền, mượn vàng và có trách nhiệm liên đới với bà L, nên xác định tư cách đương sự ông K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với ông Đào Văn Giáp là chồng bà X thừa nhận, đồng ý các phần trình bày và đã có văn bản ủy quyền đề ngày 29/4/2020 cho bà X với nội dung không liên quan đến ông Giáp vì số vàng, số tiền cho vay trong vụ án là tài sản riêng của bà X; ông không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị không đưa ông tham gia tố tụng. Xét thấy việc tranh chấp giữa các đương sự không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của ông Giáp nên Hội đồng xét xử xem xét không đưa ông Giáp tham gia tư cách tố tụng trong vụ án.

- Về thời hiệu khởi kiện: Văn bản có nội dung xác nhận đề ngày 15/7/2012 âm lịch (tương ứng với ngày 31/8/2012 dương lịch) và ngày 12/9/2012 âm lịch (tương ứng với ngày 26/10/2012 Dương lịch) có thời hạn đến ngày 15/3/2013 âm lịch (tương ứng với ngày 24/4/2013 dương lịch). Đến ngày 13/4/2020, bà X có đơn yêu cầu khởi kiện. Căn cứ theo Điều 429, điểm d Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng là 03 (ba) năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, tuy nhiên theo Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ áp dụng về thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết, không xem xét về thời hiệu khởi kiện là đúng quy định pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà L và ông K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ

khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Bà X khởi kiện và khởi kiện bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu bà L và ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X tài sản là 05 chỉ vàng 24K loại 9999 cùng số tiền gốc 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đã vay, không yêu cầu tiền lãi theo văn bản không có tiêu đề có nội dung thể hiện xác nhận nợ số tiền và vàng (gọi tắt là Văn bản đề ngày 15/7/2012 âm lịch và 12/9/2012 âm lịch). Văn bản này với nội dung vay tài sản là có thật và không trái pháp luật, bởi lẽ:

[2.1] Văn bản đề ngày 15/7/2012 âm lịch và 12/9/2012 âm lịch là giao dịch dân sự do các bên bà X và bà L tự nguyện ký kết, có năng lực hành vi dân sự, mục đích và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được bà L và ông K, nên không thu thập được lời khai.

Vì vậy, trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu có chữ ký, chữ viết của bị đơn được lưu giữ tại Công an huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai để tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bị đơn bà L tại Văn bản đề ngày 15/7/2012 âm lịch và 12/9/2012 âm lịch. Tại Kết luận giám định số 3838/C09B ngày 07/9/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định: 02 (Hai) chữ ký đứng tên Lê Thị L và toàn bộ chữ viết trên mặt trước tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Lê Thị L trên 02 (Hai) tài liệu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra. Như vậy, kết luận giám định đã xác định chữ ký, toàn bộ chữ viết tại Văn bản đề ngày 15/7/2012 âm lịch và 12/9/2012 âm lịch do bà L viết và ký xác nhận là đúng sự thật, phù hợp với lời khai của bà X.

[2.2] Qua xác minh tại địa phương, thể hiện như sau: Bà L và ông K có cư trú Ấp x (Ấp y cũ), xã Đ.L, chung sống với nhau từ năm 1985 không đăng ký kết hôn tại địa phương và không xác định được có đăng ký kết hôn hay không nhưng có con lớn nhất sinh năm 1985, nên xác định được là đã chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (là hôn nhân thực tế). Tại địa phương, bà L và ông K có cùng sinh sống, làm kinh tế (làm ruộng, bà L còn làm trưởng ấp), không xác định được có nghề nghiệp nào khác, không có văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để đầu tư làm kinh tế riêng, quá trình tố tụng không đến Tòa án trình bày và không cung cấp cho Tòa án bản án hay quyết định về việc giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; bà L và ông K còn vay tiền nhiều hộ dân ở địa phương nhưng chưa thanh toán nợ. Như vậy, mặc dù chỉ có một mình bà L ký xác nhận trên Văn bản đề ngày 15/7/2012 âm lịch và 12/9/2012 âm lịch, nhưng xác định được bà L giao kết hợp đồng vay tài sản với bà X diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà L và ông K, đồng thời quá trình sinh sống tại địa phương thì bà L, ông K xây dựng kinh tế chung, sử dụng tiền, vàng vay vào mục đích chung.

Căn cứ Điều 170, Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 219, Điều 234, Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 288, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Hôn nhân và gia đình

năm 1959; Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đối với nghĩa vụ trả lại cho bà X tài sản là 05 chỉ vàng 24K loại 9999 (giá vàng ngày 27/11/2020 là 53.350.000đ/lượng; tương ứng 5.335.000đ/chỉ x 05 chỉ = 26.650.000đ) và số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) theo Văn bản đề ngày 15/7/2012 âm lịch và 12/9/2012 âm lịch là nghĩa vụ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, là nghĩa vụ chung về tài sản và liên đới giữa bà L, ông K. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét buộc ông K có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả lại tiền, vàng cho bà X.

[2.3] Như vậy, Văn bản đề ngày 15/7/2012 âm lịch và 12/9/2012 âm lịch có nội dung thể hiện xác nhận số tiền vay mượn tài sản giữa bà X và bà L là có thật về mặt nội dung, có giá trị pháp lý đối với các bên.

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bà L và ông K đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 466, Điều 470, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 nên nguyên đơn bà X khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc, số tài sản là vàng của nguyên đơn bà X có cơ sở để chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà L, ông K phải chịu $(20.000.000đ + 26.650.000đ) \times 05\% = 2.332.500đ$ (Hai triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà X số tiền 1.130.000đ (Một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 122, Điều 170, Điều 214, Điều 215, Điều 217, Điều 219, Điều 234, Điều 298, Điều 388, Điều 405, Điều 471, Điều 474 và Điều 478 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 117, Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị X về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân K.

Buộc bà Lê Thị L và ông Lê Xuân K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị X số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và tài sản là 05 chỉ vàng 24K loại 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Lê Thị L và ông Lê Xuân K phải chịu 2.332.500đ (Hai triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Phạm Thị X số tiền 1.130.000đ (Một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005972 ngày 21/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng